JISAN HOSETECH

CATALOGUE

CATALOGUE

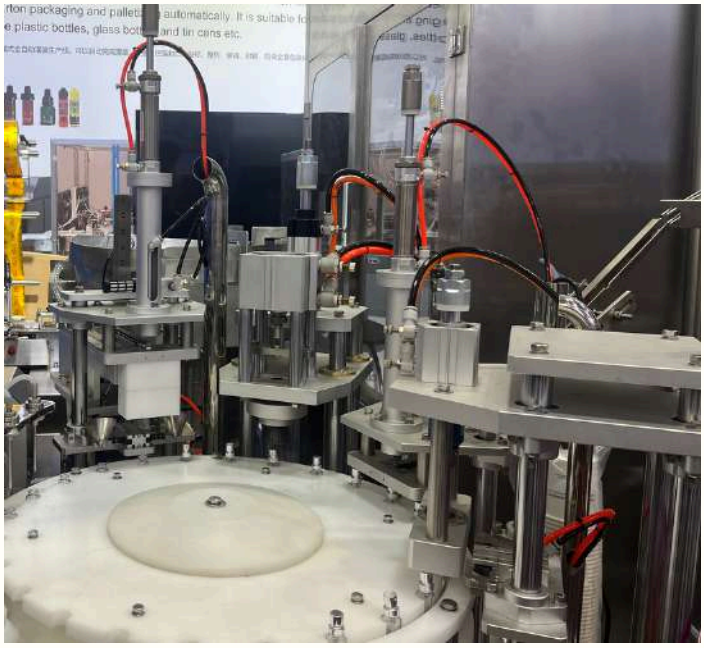

Website: https://jisan.vn/

POLYURETHANE HOSE
ỐNG PU

PARTICULARITY & USE

- **Appropriate to multiful piping for air, water, oil**
- **Superior anti-pressure, anti-vibration, anti-rust, anti-heat, anti-chemical & anti-oil.**
- **Low-absorptive rate, low physical performance deterioration & low & changeable rate of measurement.**
- **Superior anti-weather, anti-curve & anti-fatigue.**

- **Light weight & softness enable to increase the productivity of piping works.**
- **Wide applicable range of temperature.**
- **Working temperature range -20°C to 80°C.**
- **Material: 100% Pure PU Resin**

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- *Phù hợp cho nhiều loại đường ống dẫn khí, nước, dầu.*
- *Chống chịu áp lực, chống rung, chống gỉ, chịu nhiệt, chống hóa chất và chống dầu vượt trội.*
- *Hấp thụ nước thấp, ít biến dạng, giữ được tính năng kỹ thuật lâu dài.*
- *Uốn cong tốt, khả năng chống chịu thời tiết tốt, chống hao mòn và chống mỏi tuyệt vời.*
- *Trọng lượng nhẹ và mềm dẻo giúp nâng cao hiệu quả thi công đường ống.*
- *Chịu nhiệt cao, ứng dụng rộng.*
- *Chịu nhiệt tối đa: -20°C đến 80°C.*
- *Chất liệu: 100% Nhựa PU nguyên chất*

Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

Model *Mã hàng*	**Size** *Quy cách ống (mm)*	**ID** *ĐK trong (mm)*	**OD** *ĐK ngoài (mm)*	**Thickness** *Độ dày (mm)*	**W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)*	**B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)*	**Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)*	**Length** *Chiều dài (m)*	**Weight** *Cân nặng (g/m)*	**Available** *(Tình trạng hàng hóa)*
JP - 0425	2.5 x 4	2.5	4	0.75	7	23	10	100	9	**In stock** *(Hàng sẵn)*
JP - 0604	4 x 6	4	6	1	7	23	15	100	19	
JP - 0805	5 x 8	5	8	1.5	7	23	23	100	37	
JP - 1065	6.5 x 10	6.5	10	1.75	7	23	30	100	55	
JP - 1208	8 x 12	8	12	2	7	23	35	100	76	
JP - 1410	10 x 14	10	14	2	7	23	45	100	94	
JP - 1612	12 x 16	12	16	2	7	23	60	100	106	
JP - 0402	2 x 4	2	4	1.00	7	23	10	100	11	**Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)*
JP - 1209	9 x 12	9	12	1.5	7	20	18	100	70	
JP - 0200	1/4	6.35	4.57	0.89	6	18	20	100	18	
JP - 0300	3/8	9.53	6.99	1.27	6	18	28	100	39	
JP - 0400	1/2	12.70	9.56	1.57	6	18	45	100	65	

Color & Function | *Màu Sắc Và Chức Năng*

Light Blue - Main air line
Xanh nhạt - Đường khí chính

Dark Blue - Branch air line
Xanh đậm - Đường khí nhánh

Transparent - Airflow observation
Trắng trong - Quan sát dòng khí

Black - Technical air line (Not directly for production)
Đen - Đường khí thiết bị kỹ thuật (Không trực tiếp sản xuất)

Yellow - Pneumatic tools (Spray gun, air compressor, etc.)
Vàng - Dụng cụ khí nén (Súng phun, máy nén khí)

Orange - Warning air line (Safety area)
Cam - Đường khí cảnh báo (Khu vực an toàn)

Red – Hazardous air line (Special gases)
Đỏ - Đường khí nguy hiểm (Khí đặc biệt)

Green – Clean air, neutral air (Clean room area)
Xanh lá - Khí sạch, Khí trung tính (Khu vực phòng sạch)

POLYETHYLENE HOSE
ỐNG PE

PARTICULARITY & USE

- **Exclusive technology: PE tube engineered with PU-level flexibility, ensuring reliable performance and easy installation in complex systems**
- **Applications: Water purifiers, ice makers, beverage production lines, coffee machines, etc.**
- **Suitable for use under a wide range of temperatures and pressures.**
- **Excellent chemical resistance.**
- **Free from any contaminants or harmful substances, and compliant with FDA regulations.**
- **Working temperature range: -29°C to 66°C**

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- *Công nghệ độc quyền: Ống PE mềm dẻo như ống PU, linh hoạt, dễ dàng thi công các đường ống phức tạp.*
- *Ứng dụng: Máy lọc nước, máy làm đá, dây chuyền sản xuất đồ uống, máy pha cà phê, v.v.*
- *Chịu nhiệt và áp lực tốt, ứng dụng rộng.*
- *Khả năng kháng hóa chất vượt trội.*
- *Không sử dụng bất kỳ vật liệu gây ô nhiễm hoặc có hại cho cơ thể con người và đáp ứng tiêu chuẩn FDA.*
- *Chịu nhiệt tối đa: -29°C đến 66°C.*

Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

Size *Quy cách ống (mm)*	**ID** *ĐK trong (mm)*	**OD** *ĐK ngoài (mm)*	**W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)*	**B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)*	**Length** *Chiều dài (m/roll)*	**Weight** *Cân nặng (g/m)*	**Available** *(Tình trạng hàng hóa)*
2.5 x 4	2.5	4	5	12	100	9	**In stock** *(Hàng sẵn)*
4 x 6	4	6	5	12	100	19	
6 x 8	6	8	5	12	100	37	
7.5 x 10	7.5	10	5	12	100	55	
9 x 12	9	12	5	12	100	76	
3 x 5	3	5	5	12	100	12	**Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)*

Color:

- **Clear White (In Stock)**
- **Blue (Pre-Order 60 Days)**

Màu sắc:

- *Trắng trong (Hàng sẵn)*
- *Xanh dương (Đặt trước 60 ngày)*

NYLON HOSE
ỐNG PA6

PARTICULARITY & USE

- **Ultra softness enables to display excellent efficiency in piping.**
- **Superior anti-pressure, anti-vibration, anti-rust, anti-heat, anti-chemical & anti-oil.**
- **Low-absorptive rate, low physical performance deterioration & low & changeable rate of measurement.**
- **Outstanding anti-weather, anti-curve & anti-fatigue.**
- **Lightness & softness of hose enable to increase the productivity of piping works.**
- **Wide applicable range of temperature.**
- **Working temperature range -40°C to 80°C.**

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- *Độ mềm, dẻo vượt trội giúp đạt hiệu quả cao trong hệ thống đường ống.*
- *Chống chịu áp lực, chống rung, chống gỉ, chịu nhiệt, chống hóa chất và chống dầu vượt trội.*
- *Hấp thụ nước thấp, ít biến dạng, giữ được tính năng kỹ thuật lâu dài.*
- *Uốn cong tốt, khả năng chống chịu thời tiết tốt, chống hao mòn và chống mỏi tuyệt vời.*
- *Trọng lượng nhẹ và mềm dẻo giúp nâng cao hiệu quả thi công đường ống.*
- *Chịu nhiệt cao, ứng dụng rộng.*
- *Chịu nhiệt tối đa: -40°C đến 80°C.*

Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

Model *Mã hàng*	**Size** *Quy cách ống (mm)*	**ID** *ĐK trong (mm)*	**OD** *ĐK ngoài (mm)*	**Thickness** *Độ dày (mm)*	**Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)*	**B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)*	**Length** *Chiều dài (m/roll)*	**Weight** *Cân nặng (g/m)*	**Available** *(Tình trạng hàng hóa)*
JN - 04	2.5 x 4	2.5	4	0.75	10	60	100	9	**In stock** *(Hàng sẵn)*
JN - 06	4 x 6	4	6	1.00	20	60	100	17	
JN - 08	6 x 8	6	8	1.00	35	60	100	25	
JN - 10	8 x 10	8	10	1.00	35	50	100	29	
JN - 12	9 x 12	9	12	1.50	45	60	100	51	
JN - 04	2 x 4	2	4	1.00	10	150	100	11	**Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)*
JN - 16	13 x 16	13	16	1.50	100	50	100	70	
JN - 1/4	1/4	4.57	6.35	0.89	23	35	100	16	
JN - 3/8	3/8	6.99	9.53	1.27	29	35	100	35	
JN - 1/2	1/2	9.56	12.70	1.57	45	35	100	58	

Color & Function | *Màu Sắc Và Chức Năng*

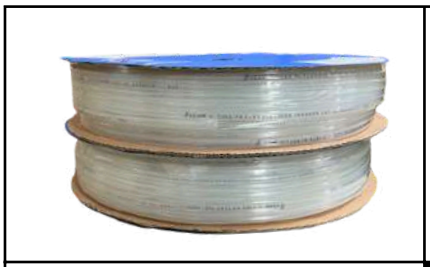

Transparent - Chemical and Oil & Gas Industry
Trắng trong - Ngành hóa chất & Dầu khí

Black - Automotive Manufacturing & Garage Services
Đen - Sản xuất ô tô & Garage

TEFLON HOSE
ỐNG PTFE

PARTICULARITY & USE

- **Chemical-resistance is excellent.**
- **Excellent transparency enables the confirmation of inner fluid.**
- **Heat-resistance and cold-resistance is excellent (-65°C to 260°C).**
- **Steam heater in which gas and liquid move of high pressure, high temperature.**
- **Transportation tube of chemicals for semiconductor manufacture facility.**
- **Color: Natural.**

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- *Khả năng kháng hóa chất tuyệt vời.*
- *Độ trong suốt cao, dễ dàng quan sát chất lỏng bên trong.*
- *Khả năng chịu nhiệt và chịu lạnh xuất sắc (-65°C đến 260°C).*
- *Sử dụng trong bộ gia nhiệt hơi, nơi khí và chất lỏng lưu chuyển ở áp suất và nhiệt độ cao.*
- *Ống dẫn hóa chất dùng trong các nhà máy sản xuất chất bán dẫn.*
- *Màu sắc: Trắng (Màu tự nhiên của nhựa PTFE).*

Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

Fluid used *Chất lỏng sử dụng*	**Use limit of temperature** *Giới hạn nhiệt độ sử dụng*
General operation fluid *(Chất lỏng vận hành thông thường)*	-65°C ~ 200°C
Water *(Nước)*	0°C ~ 150°C
Air *(Khí)*	-65°C ~ 260°C

Model *Mã hàng*	**Size** *Quy cách ống (mm)*	**ID** *ĐK trong (mm)*	**OD** *ĐK ngoài (mm)*	**Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)*	**W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)*	**B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)*	**Length** *Chiều dài (m)*	**Weight** *Cân nặng (g/m)*	**Available** *(Tình trạng hàng hóa)*
JT 0402	2 x 4	2	4	25	25	100	100	20	**In stock** *(Hàng sẵn)*
JT 0604	4 x 6	4	6	30	16	65	100	34	
JT 0806	6 x 8	6	8	50	11	45	100	47	
JT 1008	8 x 10	8	10	70	8	35	100	61	
JT 1210	10 x 12	10	12	100	7	30	50	74	
JT 1412	12 x 14	12	14	100	7	30	50	86	**Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)*
JT 1614	14 x 16	14	16	120	7	30	50	97	
JT 1816	16 x 18	16	18	130	7	30	50	105	
JT 2018	18 x 20	18	20	140	7	30	50	138	

POLYURETHANE COIL HOSE
ỐNG XOẮN HƠI/KHÍ NÉN

PARTICULARITY & USE

- **Use: industrial Robot, Air compressive tools, Concentrating lubricate & Air tools**
- **Superior mechanical particularity, anti-coldness & anti-impact are superior.**
- **Material: PU (Polyurethane)**
- **Color: Black, White, Blue, Red, Green & Yellow**
- **Temperature range -20°C to 80°C**
- **W.P - B.P: 7 - 23 Kg/cm²**

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- *Ứng dụng: Robot công nghiệp, cấp khí cho dụng cụ khí nén, cấp chất bôi trơn vào máy móc và các thiết bị khí nén khác.*
- *Tính cơ học vượt trội, khả năng chịu nhiệt, chịu thời tiết và chống va đập tốt.*
- *Chất liệu: PU (Polyurethane).*
- *Màu sắc: Xanh dương, Vàng, Trắng.*
- *Chịu nhiệt: -20°C đến 80°C.*
- *Chịu áp suất: 7 - 23 Kg/cm².*

Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

Size *Quy cách ống (mm)*	5x8 (mm)	6.5x10 (mm)	8 x 12 (mm)
Length *Chiều dài (m)*	3m - 6m - 9m - 12m - 15m	3m - 6m - 9m	3m - 6m - 9m

In stock
Hàng sẵn

Pre-order 3 days
Hàng đặt trước 3 ngày

HOSE FITTINGS
PHỤ KIỆN NỐI ỐNG

- **Material: Steel**
- **Working Pressure: 15 kg/cm²**
- **Temperature Range: -20°C ~ 80°C**
- **Connection Type: One touch**

- *Chất liệu: Thép*
- *Chịu áp: 15 kg/cm²*
- *Chịu nhiệt: -20°C - 80 °C*
- *Kiểu gài: Tự động*

Type *Kiểu*	**PU Tube Clamp** *Siết ống PU*	**Hose Barb** *Đuôi chuột*	**Male Thread** *Ren ngoài*	**Female Thread** *Ren trong*

Quick Coupler | *Nối Nhanh*

One touch **Material: Steel** *Kiểu gài: Nhấn tự động* *Chất liệu: Thép*				
Model *Mã hàng*	**SPPP JSN**	**SHPH JSN**	**SMPM JSN**	**SFPF JSN**
20	PU 5 x 8mm	5/16" - 8 mm	1/4"PT - 13 mm	1/4"PT - 13 mm
30	PU 6.5 x 10mm	3/8" - 10 mm	3/8"PT - 17 mm	3/8"PT - 17 mm
40	PU 8 x 12mm	1/2" - 12 mm	1/2"PT - 21 mm	1/2"PT - 21 mm

One touch **Material: Steel** *Kiểu gài: Nhấn tự động* *Chất liệu: Thép*	
Model *Mã hàng*	**SPPP JSN (Có lò xo)**
20	PU 5 x 8mm

Multi *Coupler* | *Nối Chia*

Model *Mã hàng*	**2 WAY - SMV** *SMV JSN*	**3 WAY - SMY** *SMY JSN*
Thread *Cổng kết nối*	**Female thread** *(Ren trong)*: 1/4" (13mm) - **Male thread** *(Ren ngoài)*: 1/2" (21mm)	
Height *Chiều cao*	75 mm	75 mm

Model *Mã hàng*	**2 WAY - SML** *SML JSN*	**3 WAY - SMT** *SMT JSN*	**4 WAY - SMM** *SMM JSN*	**5 WAY - SMX** *SMX JSN*
Thread specification *Cổng kết nối*	**Female thread** *(Ren trong)*: 1/4" (13mm)			
Height *Chiều cao*	56 mm	56 mm	56 mm	56 mm
Horizontal *Chiều ngang*	65 mm	95 mm	125 mm	155 mm